



**TỔ CHỨC PHÒNG CHỐNG DOPING THẾ GIỚI
TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ**

**DANH SÁCH CHẤT CẤM VÀ
PHƯƠNG PHÁP BỊ CẤM
2021**

Có hiệu lực từ 01 tháng 01 năm 2021

PHIÊN BẢN TIẾNG VIỆT

Mục lục

Xin lưu ý rằng danh sách các ví dụ về các điều kiện y tế dưới đây là không toàn diện.

CÁC CHẤT VÀ PHƯƠNG PHÁP CẤM TOÀN THỜI GIAN

| | | |
|---------------------|---|----|
| S0 | Các chất chưa được phê duyệt..... | 4 |
| S1 | Các tác nhân đồng hóa..... Một số (các) chất này có thể được tìm thấy, không giới hạn, trong các loại thuốc được sử dụng để điều trị, ví dụ: thiếu năng sinh dục nam. | 5 |
| S2 | Hormone peptide, yếu tố tăng trưởng, các chất liên quan và dẫn chất..... Một số (các) chất này có thể được tìm thấy, không giới hạn, trong các loại thuốc được sử dụng để điều trị, ví dụ: thiếu máu, thiếu năng sinh dục nam, thiếu hormone tăng trưởng | 7 |
| S3 | Chất chặn Beta - 2..... Một số (các) chất này có thể được tìm thấy, không giới hạn, trong các loại thuốc được sử dụng để điều trị, ví dụ: hen suyễn và các rối loạn hô hấp khác. | 9 |
| S4 | Nội tiết tố (Hormone) và các kích thích tố chuyển hóa Một số (các) chất này có thể được tìm thấy, không giới hạn, trong các loại thuốc được sử dụng để điều trị, ví dụ: ung thư vú, tiểu đường, vô sinh (nữ), hội chứng buồng trứng đa nang. | 10 |
| S5 | Chất lợi tiểu và các tác nhân che dấu Một số (các) chất này có thể được tìm thấy, không giới hạn, trong các loại thuốc được sử dụng để điều trị, ví dụ: suy tim, tăng huyết áp. | 12 |
| M1 – M2 – M3 | Các phương pháp cấm | 13 |

CÁC CHẤT VÀ PHƯƠNG PHÁP CẤM TRONG THI ĐẤU

| | | |
|-----------|---|----|
| S6 | Chất kích thích..... Một số (các) chất này có thể được tìm thấy, không giới hạn, trong các loại thuốc được sử dụng để điều trị, ví dụ: sốc phản vệ, rối loạn tăng động giảm chú ý (ADHD), các triệu chứng cảm lạnh và cúm. | 14 |
| S7 | Chất hướng thần..... Một số (các) chất này có thể được tìm thấy, không giới hạn, trong các loại thuốc được sử dụng để điều trị, ví dụ: đau, bao gồm cả chấn thương cơ xương. | 16 |
| S8 | Cần xa | 17 |
| S9 | Glucocorticoids Một số (các) chất này có thể được tìm thấy, không giới hạn, trong các loại thuốc được sử dụng để điều trị, ví dụ: dị ứng, phản vệ, hen suyễn, bệnh viêm ruột. | 18 |

CÁC CHẤT BỊ CẤM TRONG CÁC MÔN THỂ THAO ĐẶC BIỆT

| | | |
|-----------|--|----|
| P1 | Beta-blockers Một số (các) chất này có thể được tìm thấy, không giới hạn, trong các loại thuốc được sử dụng để điều trị, ví dụ: suy tim, tăng huyết áp. | 19 |
|-----------|--|----|

| | |
|----------------------|----|
| PHỤ LỤC | 20 |
|----------------------|----|

DANH SÁCH CHẤT CẤM VÀ PHƯƠNG PHÁP BỊ CẤM 2021

LUẬT PHÒNG CHỐNG DOPING THẾ GIỚI

CÓ HIỆU LỰC TỪ 01/01/2021

Giới thiệu

Danh sách chất cấm là một tiêu chuẩn quốc tế bắt buộc như là một phần của Chương trình phòng chống doping thế giới.

Danh sách được cập nhật hàng năm sau một quá trình tham vấn mở rộng do WADA hỗ trợ. Ngày có hiệu lực của Danh sách là ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Văn bản chính thức của Danh sách chất cấm do WADA lưu giữ và được xuất bản bằng tiếng Anh và tiếng Pháp. Trong trường hợp có bất kỳ xung đột nào giữa phiên bản tiếng Anh và tiếng Pháp, phiên bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

Dưới đây là một số thuật ngữ được sử dụng trong Danh sách các chất bị cấm và các phương pháp bị cấm.

Cấm trong thi đấu

Tùy thuộc vào khoảng thời gian khác được WADA phê duyệt cho một môn thể thao nhất định, về nguyên tắc, Trong thi đấu sẽ là khoảng thời gian bắt đầu ngay thời điểm nửa đêm (lúc 11:59 tối) trước ngày Cuộc thi mà Vận động viên dự kiến tham gia cho đến khi kết thúc Cuộc thi và Quá trình lấy mẫu thử.

Cấm toàn thời gian

Điều này có nghĩa là chất hoặc phương pháp bị cấm Trong và ngoài Thi đấu như được định nghĩa trong Bộ luật.

Các chất lạm dụng

Căn cứ vào Điều 4.2.3 của Bộ luật, các chất được xác định là chất lạm dụng vì chúng thường xuyên bị lạm dụng trong xã hội ngoài bối cảnh thể thao. Những chất sau được chỉ định là Các chất lạm dụng như: cocaine, diamorphine (heroin), methylenedioxymethamphetamine (MDMA/"thuốc lắc"), tetrahydrocannabinol (THC).

Published by:
World Anti-Doping Agency
Stock Exchange Tower
800 Place Victoria (Suite 1700) URL: www.wada-ama.org
PO Box 120 Tel: +1 514 904 9232
Montreal, Quebec Fax: +1 514 904 865
Canada H4Z 1B7 E-mail: code@wada-ama.org

CÁC CHẤT CHƯA PHÊ DUYỆT

CẤM TOÀN THỜI GIAN (TRONG VÀ NGOÀI THI ĐẤU)

Tất cả các chất bị cấm trong nhóm này là các chất được chỉ định.

Toàn bộ các dược chất không được liệt kê trong danh mục các chất cấm nhưng chưa được sự chấp thuận cho lưu hành bởi cơ quan y tế hoặc cơ quan có chức năng quản lý nhà nước cho phép sử dụng cho con người (ví dụ: thuốc Y học cổ truyền chưa được cấp phép, các dược chất chưa được cấp phép..) đều được xem là thuộc diện các chất bị cấm.

CÁC TÁC NHÂN ĐỒNG HÓA

CẤM TOÀN THỜI GIAN (TRONG VÀ NGOÀI THI ĐẤU)

Tất cả các chất bị cấm trong nhóm này là các chất không được chỉ định.

Các tác nhân đồng hóa.

1. ANABOLIC ANDROGENIC STEROIDS (AAS)

Khi được quản lý ngoại sinh, bao gồm và không chỉ giới hạn ở các chất sau:

- 1-Androstenediol (5 α -androst-1-ene-3 β , 17 β -diol)
- 1-Androstenedione (5 α -androst-1-ene-3, 17-dione)
- 1-Androsterone (3 α -hydroxy-5 α -androst-1-ene-17-one)
- 1-Epiandrosterone (3 β -hydroxy-5 α -androst-1-ene-17-one)
- 1-Testosterone (17 β -hydroxy-5 α -androst-1-en-3-one)
- 4-Androstenediol (androst-4-ene-3 β ,17 β -diol)
- 4-Hydroxytestosterone (4,17 β -dihydroxyandrost-4-en-3-one)
- 5-Androstenedione (androst-5-ene-3,17-dione)
- 7 α -hydroxy-DHEA
- 7 β -hydroxy-DHEA
- 7-Keto-DHEA
- 19-Norandrostenediol (estr-4-ene-3,17-diol)
- 19-Norandrostenedione (estr-4-ene-3,17-dione)
- Androstanolone (5 α -dihydrotestosterone, 17 β -hydroxy-5 α -androstan-3-one)
- Androstenediol (androst-5-ene-3 β ,17 β -diol)
- Androstenedione (androst-4-ene-3,17-dione)
- Bolasterone
- Boldenone
- Boldione (androsta-1,4-diene-3,17-dione)
- Calusterone
- Clostebol
- Danazol ([1,2]oxazolo[4',5':2,3]pregna-4-en-20-yn-17 α -ol)
- Dehydrochlormethyltestosterone (4-chloro-17 β -hydroxy-17 α -methylandrosta-1,4-dien-3-one)
- Desoxymethyltestosterone (17 α -methyl-5 α -androst-2-en-17 β -ol and 17 α -methyl-5 α -androst-3-en-17 β -ol)
- Drostanolone
- Epiandrosterone (3 β -hydroxy-5 α -androstan-17-one)
- Epi-dihydrotestosterone (17 β -hydroxy-5 β -androstan-3-one)
- Epi-testosterone
- Ethylestrenol (19-norpregna-4-en-17 α -ol)
- Fluoxymesterone
- Formebolone
- Furazabol (17 α -methyl [1,2,5]oxadiazolo[3',4':2,3]-5 α -androstan-17 β -ol)
- Gestrinone
- Mestanolone

CÁC TÁC NHÂN ĐỒNG HÓA (tiếp theo)

1. ANABOLIC ANDROGENIC STEROIDS (AAS) (tiếp theo)

- Mesterolone
- Metandienone (17 β -hydroxy-17 α -methylandrosta-1,4-dien-3-one)
- Metenolone
- Methandriol
- Methasterone (17 β -hydroxy-2 α ,17 α -dimethyl-5 α -androst-3-one)
- Methyl-1-testosterone (17 β -hydroxy-17 α -methyl-5 α -androst-1-en-3-one)
- Methylclostebol
- Methyldienolone (17 β -hydroxy-17 α -methylestra-4,9-dien-3-one)
- Methylnortestosterone (17 β -hydroxy-17 α -methylestr-4-en-3-one)
- Methyltestosterone
- Metribolone (methyltrienolone, 17 β -hydroxy-17 α -methylestra-4,9,11-trien-3-one)
- Mibolerone
- Nandrolone (19-nortestosterone)
- Norboletone
- Norclostebol (4-chloro-17 β -ol-estr-4-en-3-one)
- Norethandrolone
- Oxabolone
- Oxandrolone
- Oxymesterone
- Oxymetholone
- Prasterone (dehydroepiandrosterone, DHEA, 3 β -hydroxyandrost-5-en-17-one)
- Prostanazol (17 β -[(tetrahydropyran-2-yl)oxy]-1'H-pyrazolo[3,4:2,3]-5 α -androstane)
- Quinbolone
- Stanozolol
- Stenbolone
- Testosterone
- Tetrahydrogestrinone (17-hydroxy-18 α -homo-19-nor-17 α -pregna-4,9,11-trien-3-one)
- Trenbolone (17 β -hydroxyestr-4,9,11-trien-3-one)

and other substances with a similar chemical structure or similar biological effect(s).

2. CÁC TÁC NHÂN ĐỒNG HÓA KHÁC

Bao gồm và không chỉ giới hạn ở các chất sau:

Clenbuterol, chất điều biến thụ thể androgen chọn lọc [SARM, ví dụ: andarine, LGD-4033 (ligandrol), enobosarm (ostarine) và RAD140], tibolone, zeranol và zilpaterol.

HORMONES PEPTIDE, CÁC CHẤT KÍCH THÍCH TĂNG TRƯỞNG, CÁC CHẤT LIÊN QUAN VÀ DẪN CHẤT

CẤM TOÀN THỜI GIAN (TRONG VÀ NGOÀI THI ĐẤU)

Tất cả các chất bị cấm trong nhóm này là các chất không được chỉ định.

Các chất sau đây và các chất khác có cấu trúc hóa học tương tự hoặc (các) tác dụng sinh học tương tự đều bị cấm.

1. ERYTHROPOIETINS (EPO) VÀ CÁC CHẤT ẢNH HƯỞNG ĐẾN TĂNG SINH HỒNG CẦU

Bao gồm và không chỉ giới hạn ở các chất sau:

- 1.1 Erythropoietin receptor agonists, e.g. darbepoetins (dEPO); erythropoietins (EPO); EPO-based constructs [e.g. EPO-Fc, methoxy polyethylene glycol-epoetin beta (CERA)]; EPO-mimetic agents and their constructs (e.g. CNTO-530, peginesatide).
- 1.2 Các tác nhân kích hoạt yếu tố gây oxy trong tế bào máu (HIF), vd. cobalt; daprodustat (GSK1278863); IOX2; molidustat (BAY 85-3934); roxadustat (FG-4592); vadadustat (AKB-6548); xenon.
- 1.3 Các chất ức chế GATA, e.g. K-11706.
- 1.4 Chất ức chế tín hiệu chuyển đổi yếu tố tăng trưởng beta (TGF- β), vd. luspatercept; sotatercept.
- 1.5 Innate repair receptor agonists, e.g. asialo EPO; carbamylated EPO (CEPO).

2. HORMON PEPTIDE VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN

- 2.1 Chorionic gonadotrophin (CG) and luteinizing hormone (LH) and their releasing factors in males, e.g. buserelin, deslorelin, gonadorelin, goserelin, leuprorelin, nafarelin and triptorelin.
- 2.2 Corticotrophins and their releasing factors, e.g. corticorelin.
- 2.3 Growth hormone (GH), its fragments and releasing factors, including, but not limited to: growth hormone fragments, e.g. AOD-9604 and hGH 176-191; growth hormone-releasing hormone (GHRH) and its analogues, e.g. CJC-1293, CJC-1295, sermorelin and tesamorelin; growth hormone secretagogues (GHS), e.g. lenomorelin (ghrelin) and its mimetics, e.g. anamorelin, ipamorelin, macimorelin and tabimorelin; GH-releasing peptides (GHRPs), e.g. alexamorelin, GHRP-1, GHRP-2 (pralmorelin), GHRP-3, GHRP-4, GHRP-5, GHRP-6, and examorelin (hexarelin).

HORMONES PEPTIDE, CÁC CHẤT KÍCH THÍCH TĂNG TRƯỞNG, CÁC CHẤT LIÊN QUAN VÀ DẪN CHẤT

(tiếp theo)

3. CÁC YẾU TỐ TĂNG TRƯỞNG VÀ CÁC NHÂN TỐ TĂNG TRƯỞNG

Bao gồm và không chỉ giới hạn ở các chất sau:

- Fibroblast growth factors (FGFs)
- Hepatocyte growth factor (HGF)
- Insulin-like growth factor 1 (IGF-1) and its analogues
- Mechano growth factors (MGFs)
- Platelet-derived growth factor (PDGF)
- Thymosin- β 4 and its derivatives e.g. TB-500 • Vascular endothelial growth factor (VEGF)

and other growth factors or growth factor modulators affecting muscle, tendon or ligament protein synthesis/degradation, vascularisation, energy utilization, regenerative capacity or fibre type switching.

CHẤT CHẸN BETA - 2

CẤM TOÀN THỜI GIAN (TRONG VÀ NGOÀI THI ĐẤU)

Tất cả các chất bị cấm trong nhóm này là các chất được chỉ định.

Tất cả các chất chủ vận beta-2 chọn lọc và không chọn lọc, bao gồm tất cả các đồng phân quang học, đều bị cấm.

Bao gồm và không chỉ giới hạn các chất sau:

- Arformoterol
- Fenoterol
- Formoterol
- Higenamine
- Indacaterol
- Levosalbutamol
- Olodaterol
- Procaterol
- Reproterol
- Salbutamol
- Salmeterol
- Terbutaline
- Tretinoquinol (trimetoquinol)
- Tulobuterol
- Vilanterol

① NGOẠI TRỪ

- Salbutamol dạng khí dung: tối đa 1600 microgam trong 24 giờ chia làm nhiều lần không quá 800 microgam trong 12 giờ;
- Formoterol dạng khí dung: liều phân phối tối đa là 54 microgam trong 24 giờ;
- Salmeterol dạng khí dung: tối đa 200 microgam trong 24 giờ;
- Vilanterol dạng khí dung: tối đa 25 microgam trong 24 giờ.

① LƯU Ý

Xét nghiệm nước tiểu thấy có salbutamol vượt quá 1000 ng/mL hoặc formoterol vượt quá 40 ng/mL sẽ được xem là có dấu hiệu vi phạm (AAF) trừ khi vận động viên chứng minh là việc sử dụng các chất trên là do điều trị được phép sử dụng.

NỘI TIẾT TỔ (HORMONE) VÀ CÁC KÍCH THÍCH TỔ CHUYỂN HÓA

CẤM TOÀN THỜI GIAN (TRONG VÀ NGOÀI THI ĐẤU)

Các chất bị cấm trong nhóm S4.1 và S4.2 là các chất được chỉ định (Specified Substances). Những chất trong nhóm S4.3 và S4.4 là các chất không được chỉ định (Non-Specified Substances).

Các chất điều hòa chuyển hóa và hormone sau đây bị cấm.

1. CHẤT ỨC CHẾ AROMATASE

Bao gồm và không chỉ giới hạn các chất sau:

- 2-Androstenol (5 α -androst-2-en-17-ol)
- 2-Androstenone (5 α -androst-2-en-17-one)
- 3-Androstenol (5 α -androst-3-en-17-ol)
- 3-Androstenone (5 α -androst-3-en-17-one)
- 4-Androstene-3,6,17 trione (6-oxo)
- Aminoglutethimide
- Anastrozole
- Androsta-1,4,6-triene-3,17-dione (androstatrienedione)
- Androsta-3,5-diene-7,17-dione (arimistane)
- Exemestane
- Formestane
- Letrozole
- Testolactone

2. CHẤT KHOÁNG ESTROGEN VÀ CHỌN LỌC ESTROGEN

Bao gồm và không chỉ giới hạn các chất sau :

- Bazedoxifene
- Clomifene
- Cyclofenil
- Fulvestrant
- Ospemifene
- Raloxifene
- Tamoxifen
- Toremifene

NỘI TIẾT TỔ (HORMONE) VÀ CÁC KÍCH THÍCH TỔ CHUYỂN HÓA

(tiếp theo)

3. CÁC TÁC NHÂN NGĂN CHẶN KÍCH HOẠT HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ NHẬN HOẠT ĐỘNG IIB

Bao gồm và không hạn chế với các chất sau:

- Activin A-neutralizing antibodies
- Activin receptor IIB competitors such as:
 - Decoy activin receptors (e.g. ACE-031)
- Anti-activin receptor IIB antibodies (e.g. bimagrumab)
- Myostatin inhibitors such as:
 - Agents reducing or ablating myostatin expression
 - Myostatin-binding proteins (e.g. follistatin, myostatin propeptide)
 - Myostatin-neutralizing antibodies (e.g. domagrozumab, landogrozumab, stamulumab)

4. KÍCH THÍCH TỔ CHUYỂN HÓA

- 4.1** Activators of the AMP-activated protein kinase (AMPK), e.g. AICAR, SR9009; and peroxisome proliferator-activated receptor delta (PPAR δ) agonists, e.g. 2-(2-methyl-4-((4-methyl-2-(4-(trifluoromethyl)phenyl)thiazol-5-yl)methylthio)phenoxy) acetic acid (GW1516, GW501516)
- 4.2** Insulins and insulin-mimetics
- 4.3** Meldonium
- 4.4** Trimetazi

CHẤT LỢI TIỂU VÀ CÁC TÁC NHÂN CHE DẤU

CẤM TOÀN THỜI GIAN (TRONG VÀ NGOÀI THI ĐẤU)

Tất cả các chất bị cấm trong nhóm này là các chất được chỉ định.

Các chất lợi tiểu và chất che dấu sau đây bị cấm, cũng như các chất khác có cấu trúc hóa học tương tự hoặc (các) tác dụng sinh học tương tự.

Bao gồm và không chỉ giới hạn với các chất sau:

- Desmopressin; probenecid; plasma expanders, e.g. intravenous administration of albumin, dextran, hydroxyethyl starch and mannitol.
- Acetazolamide; amiloride; bumetanide; canrenone; chlortalidone; etacrynic acid; furosemide; indapamide; metolazone; spironolactone; thiazides, e.g. bendroflumethiazide, chlorothiazide and hydrochlorothiazide; triamterene and vaptans, e.g. tolvaptan.

CÁC LOẠI TRỪ

- Drospirenone; pamabrom; and topical ophthalmic administration of carbonic anhydrase inhibitors (e.g. dorzolamide, brinzolamide);
- Local administration of felypressin in dental anaesthesia.

LƯU Ý

Việc phát hiện trong Mẫu của một vận động viên tại mọi thời điểm hoặc Trong khi thi đấu, nếu có, bất kỳ số lượng nào của các chất sau đây có giới hạn ngưỡng: formoterol, salbutamol, cathine, ephedrine, methylephedrine và pseudoephedrine, kết hợp với thuốc lợi tiểu hoặc chất che dấu, sẽ được coi là một dấu hiệu nghi ngờ vi phạm (AAF) trừ khi Vận động viên có Miễn trừ do điều trị (TUE) đã được phê duyệt cho chất đó.

CÁC PHƯƠNG PHÁP CẤM

CẤM TOÀN THỜI GIAN (TRONG VÀ NGOÀI THI ĐẤU)

Tất cả các phương pháp bị cấm trong phần này đều không được chỉ định ngoại trừ các phương pháp cấm trong M2.2. là các phương pháp được chỉ định.

M1. TẠO MÁU VÀ CÁC THÀNH PHẦN MÁU

Những điều sau đây bị cấm:

1. The *Administration* or reintroduction of any quantity of autologous, allogenic (homologous) or heterologous blood, or red blood cell products of any origin into the circulatory system.
2. Tăng cường sự hấp thụ, vận chuyển hoặc phân phối oxy một cách nhân tạo.
Bao gồm và không chỉ giới hạn với các chất sau:
Perfluorochemicals; efaproxiral (RSR13) và các sản phẩm hemoglobin đã sửa đổi, ví dụ: Các chất thay thế máu dựa trên hemoglobin và các sản phẩm hemoglobin được vi bao bọc, không bao gồm oxy bổ sung qua đường hô hấp.
3. Bất kỳ hình thức thao tác nội mạch nào đối với máu hoặc các thành phần của máu bằng các phương tiện vật lý hoặc hóa học.

M2. PHƯƠNG PHÁP VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Những điều sau đây bị cấm:

1. *Giả mạo, hoặc Cố gắng giả mạo, để thay đổi tính toàn vẹn và hợp lệ của các Mẫu được thu thập trong quá trình Kiểm soát doping.*
Bao gồm và không chỉ giới hạn với các chất sau:
Thay thế mẫu và/hoặc gây nhiễm bẩn, ví dụ bổ sung protease vào mẫu.
2. Truyền tĩnh mạch và/hoặc tiêm tổng cộng hơn 100 mL mỗi khoảng thời gian 12 giờ ngoại trừ những chất được nhận hợp pháp trong quá trình điều trị tại bệnh viện, khi phẫu thuật hoặc thử nghiệm chẩn đoán lâm sàng.

M3. DOPING GENE VÀ TẾ BÀO

Những điều sau đây, với khả năng nâng cao thành tích thể thao, đều bị cấm::

1. Việc sử dụng axit nucleic hoặc các chất tương tự axit nucleic có thể làm thay đổi trình tự bộ gen và/hoặc thay đổi biểu hiện gen theo bất kỳ cơ chế nào. Điều này Bao gồm và không chỉ giới hạn với các công nghệ chỉnh sửa gen, cấy ghép gen.
2. Việc sử dụng các tế bào bình thường hoặc biến đổi gen.

CHẤT KÍCH THÍCH

CẤM TRONG THI ĐẤU

Tất cả các chất trong mục này đều là các chất Chỉ định trừ mục S6.A là chất không chỉ định.

Các chất lạm dụng trong mục này là: cocaine và methylenedioxymethamphetamine (MDMA/“ecstasy”)

Tất cả các chất kích thích, bao gồm đồng phân quang học, vd. d- và l- và các chất liên quan, đều bị cấm.

Các chất kích thích bao gồm:

A: CHẤT KÍCH THÍCH KHÔNG ĐẶC HIỆU (NON-SPECIFIED STIMULANTS)

- Adrafinil
- Amfepramone
- Amfetamine
- Amfetaminil
- Amiphenazole
- Benfluorex
- Benzylpiperazine
- Bromantan
- Clobenzorex
- Cocaine
- Cropropamide
- Crotetamide
- Fencamine
- Fenetylline
- Fenfluramine
- Fenproporex
- Fonturacetam [4-phenylpiracetam (carphedon)]
- Furfenorex
- Lisdexamfetamine
- Mefenorex
- Mephentermine
- Mesocarb
- Metamfetamine(d-)
- p-methylamfetamine
- Modafinil
- Norfenfluramine
- Phendimetrazine
- Phentermine
- Prenylamine
- Prolintane

Một chất kích thích không được liệt kê rõ ràng trong phần này là một chất được chỉ định

CHẤT KÍCH THÍCH (tiếp theo)

B: CÁC CHẤT KÍCH THÍCH ĐƯỢC QUY ĐỊNH

Bao gồm và không chỉ giới hạn với các chất sau:

- 3-Methylhexan-2-amine (1,2-dimethylpentylamine)
- 4-Methylhexan-2-amine (methylhexaneamine)
- 4-Methylpentan-2-amine (1,3-dimethylbutylamine)
- 5-Methylhexan-2-amine (1,4-dimethylpentylamine)
- Benzfetamine
- Cathine**
- Cathinone and its analogues, e.g. mephedrone, methedrone, and α -pyrrolidinovalerophenone
- Dimetamfetamine (dimethylamphetamine)
- Ephedrine***
- Epinephrine**** (adrenaline)
- Etamivan
- Etilamfetamine
- Etilefrine
- Famprofazone
- Fenbutrazate
- Fencamfamin
- Heptaminol
- Hydroxyamfetamine (parahydroxyamphetamine)
- Isometheptene
- Levmetamfetamine
- Meclofenoxate
- Methylenedioxyamphetamine
- Methylephedrine***
- Methylphenidate
- Nikethamide
- Norfenefrine
- Octodrine (1,5-dimethylhexylamine)
- Octopamine
- Oxilofrine (methysynephrine)
- Pemoline
- Pentetrazol
- Phenethylamine and its derivatives
- Phenmetrazine
- Phenpromethamine
- Propylhexedrine
- Pseudoephedrine*****
- Selegiline
- Sibutramine
- Strychnine
- Tenamfetamine (methylenedioxyamphetamine)
- Tuaminoheptane

và các chất khác có cấu trúc hóa học tương tự hoặc (các) tác dụng sinh học tương tự.

NGOẠI TRỪ

- Clonidine;
- Imidazole derivatives for dermatological, nasal or ophthalmic use (e.g. brimonidine, clonazoline, fenoxazoline, indanazoline, naphazoline, oxymetazoline, xylometazoline) and those stimulants included in the 2021 Monitoring Program*.

* Bupropion, caffeine, nicotine, phenylephrine, phenylpropanolamine, pipradrol, and synephrine: Những chất này được đưa vào Chương trình Giám sát năm 2021 và không được coi là Chất bị cấm.

** Cathine: Bị cấm khi nồng độ của nó trong nước tiểu lớn hơn 5 microgam trên mililit.

*** Ephedrine and methylephedrine: Bị cấm khi nồng độ của một trong hai trong nước tiểu lớn hơn 10 microgam trên mililit.

**** Epinephrine (adrenaline): Không bị cấm khi sử dụng tại chỗ, ví dụ: mũi, nhãn khoa hoặc dùng chung với các thuốc gây tê cục bộ.

***** Pseudoephedrine: Bị cấm khi nồng độ của nó trong nước tiểu lớn hơn 150 microgam trên mililit.

CHẤT HƯỚNG THẦN

CẤM TRONG THI ĐẤU

Tất cả các chất bị cấm trong nhóm này là các chất được chỉ định.

Chất lạm dụng trong mục này: diamorphine (heroin)

Các chất hướng thần sau đây, bao gồm tất cả các đồng phân quang học, ví dụ d- và l- nếu có liên quan, bị cấm.

- Buprenorphine
- Dextromoramide
- Diamorphine (heroin)
- F entanyl and its derivatives
- Hydromorphone
- Methadone
- Morphine
- Nicomorphine
- Oxycodone
- Oxymorphone
- Pentazocine
- Pethidine

CẦN SA

CẤM TRONG THI ĐẤU

Tất cả các chất bị cấm trong nhóm này là các chất được chỉ định. *Substance of Abuse* in this section: tetrahydrocannabinol (THC)

All natural and synthetic cannabinoids are prohibited, e.g.

- In cannabis (hashish, marijuana) and cannabis products
- Natural and synthetic tetrahydrocannabinols (THCs)
- Synthetic cannabinoids that mimic the effects of THC

❶ NGOẠI TRỪ

- Cannabidiol

GLUCOCORTICOIDS

CẤM TRONG THI ĐẦU

Tất cả các chất bị cấm trong nhóm này là các chất được chỉ định .

Tất cả glucocorticoid đều bị cấm khi sử dụng bằng đường uống, tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp hoặc trực tràng.

Bao gồm và không chỉ giới hạn với các chất sau:

- Beclometasone
- Betamethasone
- Budesonide
- Ciclesonide
- Cortisone
- Deflazacort
- Dexamethasone
- Flucortolone
- Flunisolide
- Fluticasone
- Hydrocortisone
- Methylprednisolone
- Mometasone
- Prednisolone
- Prednisone
- Triamcinolone acetonide

BETA-BLOCKERS

CẤM TRONG MỘT SỐ MÔN THỂ THAO ĐẶC THÙ

Tất cả các chất bị cấm trong nhóm này là các chất được chỉ định.

Thuốc chặn beta chỉ bị cấm trong Thi đấu, trong các môn thể thao sau cũng bị cấm và cấm ngoài thi đấu với các môn có dấu (*).

- Archery (WA)*
- Automobile (FIA)
- Billiards (all disciplines) (WCBS)
- Darts (WDF)
- Golf (IGF)
- Shooting (ISSF, IPC)*
- Skiing/Snowboarding (FIS) in ski jumping, freestyle aerials/halfpipe and snowboard halfpipe/big air
- Underwater sports (CMAS) in constant-weight apnoea with or without fins, dynamic apnoea with and without fins, free immersion apnoea, Jump Blue apnoea, spearfishing, static apnoea, target shooting, and variable weight apnoea

*Đồng thời cấm Ngoài Thi Đấu

Bao gồm và không chỉ giới hạn các chất sau:

- | | | | |
|--------------|--------------|----------------|---------------|
| • Acebutolol | • Bunolol | • Labetalol | • Oxprenolol |
| • Alprenolol | • Carteolol | • Metipranolol | • Pindolol |
| • Atenolol | • Carvedilol | • Metoprolol | • Propranolol |
| • Betaxolol | • Celiprolol | • Nadolol | • Sotalol |
| • Bisoprolol | • Esmolol | • Nebivolol | • Timolol |

INDEX

1-Androstenediol
(5 α -androst-1-ene-3 β , 17 β -diol), 5

1-Androstenedione
(5 α -androst-1-ene-3, 17-dione), 5

1-Androsterone
(3 α -hydroxy-5 α -androst-1-ene-17-one), 5

1-Epiandrosterone
(3 β -hydroxy-5 α -androst-1-ene-17-one), 5

1-Testosterone
(17 β -hydroxy-5 α -androst-1-en-3-one), 5

2-Androstenol
(5 α -androst-2-en-17-ol), 10

2-Androstenone
(5 α -androst-2-en-17-one), 10

3-Androstenol
(5 α -androst-3-en-17-ol), 10

3-Androstenone
(5 α -androst-3-en-17-one), 10

3-Methylhexan-2-amine
(1,2-dimethylpentylamine), 15

4-Androstene-3,6,17 trione (6-oxo), 10 4-Androstenediol
(androst-4-ene-3 β ,17 β -diol), 5

4-Hydroxytestosterone, 5

4-Methylhexan-2-amine
(methylhexaneamine), 15

4-Methylpentan-2-amine
(1,3-dimethylbutylamine), 15

5-Androstenedione
(androst-5-ene-3,17-dione), 5

5-Methylhexan-2-amine
(1,4-dimethylpentylamine), 15

7-Keto-DHEA, 5

7 α -hydroxy-DHEA, 5 7 β -hydroxy-DHEA, 5 19-Norandrostenediol
(estr-4-ene-3,17-diol), 5 19-Norandrostenedione
(estr-4-ene-3,17-dione), 5

A

ACE-031, 11

Acebutolol, 19

Acetazolamide, 12

Activin A-neutralizing antibodies, 11

Activin receptor IIB competitors, 11

Adrafinil, 14

Adrenaline, 15

AICAR, 11

Albumin, 12

Alexamorelin, 7

Alprenolol, 19

Amfepramone, 14

Amphetamine, 14 Amfetaminil, 14

Amiloride, 12

Aminoglutethimide, 10

Amiphenazole, 14

AMP-activated protein kinase (AMPK), 11

Anamorelin, 7

Anastrozole, 10

Andarine, 6

Androsta-1,4,6-triene-3,17-dione, 10

Androsta-3,5-diene-7,17-dione, 10

Androstanolone, 5

Androstatrienedione, 10

Androstenediol, 5

Androstenedione, 5

Anti-activin receptor IIB antibodies, 11

AOD-9604, 7

Arformoterol, 9

Arimistane, 10

Asialo EPO, 7 Atenolol, 19

B

Bazedoxifene, 10

Beclometasone, 18

Bendroflumethiazide, 12

Benfluorex, 14

Benzfetamine, 15

Benzylpiperazine, 14

Betamethasone, 18

Betaxolol, 19

Bimagrumab, 11

Bisoprolol, 19

Blood, 13

Blood (autologous), 13

Blood (components), 13

Blood (heterologous), 13

Blood (homologous), 13

Blood manipulation, 13

Bolasterone, 5

Boldenone, 5

Boldione, 5

Brimonidine, 15

Brinzolamide, 12

Bromantan, 14

Budesonide, 18

Bumetanide, 12

Bunolol, 19

Buprenorphine, 16

Buserelin, 7

C

Calusterone, 5

Cannabidiol, 17

Cannabis, 17

Canrenone, 12

Carbamylated EPO (CEPO), 7

Carteolol, 19

Carvedilol, 19

Cathine, 12, 15

Cathinone, 15

Celiprolol, 19

Cell (doping), 13

Cell (genetically modified), 13

Cell (normal), 13

Cell (red blood), 13

Chlorothiazide, 12

Chlortalidone, 12

Chorionic Gonadotrophin (CG), 7

Ciclesonide, 18

CJC-1293, 7

CJC-1295, 7

Clenbuterol, 6

Clobenzorex, 14

Clomifene, 10

Clonazoline, 15

Clonidine, 15

Clostebol, 5

CNTO-530, 7

Cobalt, 7

Cocaine, 14

Corticoirelin, 7

Corticotrophins, 7

Cortisone, 18

Cropropamide, 14

Crotetamide, 14

Cyclofenil, 10

D

Danazol, 5

Daprodustat, 7

Darbepoetins (dEPO), 7

Deflazacort, 18

Dehydrochlormethyltestosterone, 5

INDEX

Deslorelin, 7
Desmopressin, 12
Desoxymethyltestosterone, 5
Dexamethasone, 18
Dextran, 12
Dextromoramide, 16
Diamorphine, 16
Dimetamphetamine, 15
Dimethylamphetamine, 15
Domagrozumab, 11
Dorzolamide, 12
Drospirenone, 12 Drostanolone, 5

E

Ecstasy, 14
Efaproxiral (RSR13), 13
Enobosarm, 6
Ephedrine, 12, 15
Epiandrosterone, 5
Epi-dihydrotestosterone, 5
Epinephrine, 15
Epitestosterone, 5
EPO-based constructs, 7
EPO-Fc, 7
EPO-mimetic agents, 7
Erythropoietin receptor agonists, 7
Erythropoietins (EPO), 7
Esmolol, 19
Etacrynic acid, 12
Etamivan, 15
Ethylestrenol, 5
Etilamfetamine, 15
Etilefrine, 15
Examorelin, 7 Exemestane, 10

F

Famprofazone, 15
Felypressin, 12
Fenbutrazate, 15
Fencamfamin, 15
Fencamine, 14 Fenetylline, 14
Fenfluramine, 14
Fenoterol, 9
Fenoxazoline, 15

Fenproporex, 14
Fentanyl, 16
Fibroblast growth factors (FGFs), 8
Flucortolone, 18
Flunisolide, 18
Fluoxymesterone, 5
Fluticasone, 18
Follistatin, 11
Fonturacetam, 14
Formebolone, 5 Formestane, 10
Formoterol, 9, 12
Fulvestrant, 10
Furazabol, 5
Furfenorex, 14 Furosemide, 12

G

GATA inhibitors, 7
Gene doping, 13
Gene editing, 13
Gene silencing, 13
Gene transfer, 13
Gestrinone, 5
GHRPs, 7
Gonadorelin, 7
Goserelin, 7
Growth hormone (GH), 7
GW1516, 11 GW501516, 11

H

Haemoglobin (products), 13
Haemoglobin
(based blood substitutes), 13 Haemoglobin
(microencapsulated products), 13
Hashish, 17
Hepatocyte growth factor (HGF), 8
Heptaminol, 15
Heroin, 16
Hexarelin, 7
hGH 176-191, 7 Higenamine, 9
Hydrochlorothiazide, 12
Hydrocortisone, 18
Hydromorphone, 16
Hydroxyamphetamine, 15

Hydroxyethyl starch, 12 Hypoxia-
inducible factor (HIF) activating
agents, 7

I

Imidazole, 15
Indacaterol, 9
Indanazoline, 15
Indapamide, 12
Infusions, 13
Injections (>100 mL), 13
Innate repair receptor agonists, 7
Insulin-like growth factor-1 (IGF-1), 8
Insulin-mimetics, 11
Insulins, 11
Intravenous infusions/injections, 13
IOX2, 7
Ipamorelin, 7
Isometheptene, 15

K

K-11706, 7

L

Labetalol, 19
Landogrozumab, 11
Lenomorelin, 7
Letrozole, 10
Leuprorelin, 7
Levmetamphetamine, 15
Levosalbutamol, 9
LGD-4033, 6
Ligandrol, 6
Lisdexamfetamine, 14
Luspatercept, 7
Luteinizing hormone (LH), 7

M

Macimorelin, 7
Mannitol, 12
Marijuana, 17
Mechano growth factors (MGFs), 8

INDEX

Meclofenoxate, 15
Mefenorex, 14
Meldonium, 11
Mephedrone, 15
Mephentermine, 14
Mesocarb, 14
Mestanolone, 6
Mesterolone, 6
Metamfetamine(*d-*), 14
Metandienone, 6
Metenolone, 6
Methadone, 16
Methandriol, 6
Methasterone, 6
Methedrone, 15
Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta (CERA), 7
Methyl-1-testosterone, 6
Methylclostebol, 6
Methyldienolone, 6
Methylenedioxyamphetamine, 15
Methylephedrine, 12, 15
Methylnortestosterone, 6
Methylphenidate, 15
Methylprednisolone, 18
Methylsinephrine, 15
Methyltestosterone, 6
Metipranolol, 19
Metolazone, 12
Metoprolol, 19
Metribolone, 6
Mibolerone, 6
Modafinil, 14
Molidustat, 7
Mometasone, 18
Morphine, 16
Myostatin inhibitors, 11
Myostatin propeptide, 11
Myostatin-binding proteins, 11
Myostatin-neutralizing antibodies, 11

N

Nadolol, 19
Nafarelin, 7
Nandrolone, 6
Naphazoline, 15
Nebivolol, 19
Nicomorphine, 16

Nikethamide, 15
Norboletone, 6
Norclostebol, 6
Norethandrolone, 6
Norfenefrine, 15
Norfenfluramine, 14
Nucleic acids, 13
Nucleic acid analogues, 13

O

Octodrine, 15
Octopamine, 15
Olodaterol, 9
Ospemifene, 10
Ostarine, 6
Oxabolone, 6
Oxandrolone, 6
Oxilofrine, 15
Oxprenolol, 19
Oxycodone, 16
Oxymesterone, 6
Oxymetazoline, 15
Oxymetholone, 6
Oxymorphone, 16

P

Pamabrom, 12
Parahydroxyamphetamine, 15
Peginesatide, 7
Pemoline, 15
Pentazocine, 16
Pentetrazol, 15
Perfluorochemicals, 13
Peroxisome proliferator activated receptor delta agonists, 11
Pethidine, 16
Phendimetrazine, 14
Phenethylamine, 15
Phenmetrazine, 15
Phenpromethamine, 15
Phentermine, 14
Pindolol, 19
Plasma expanders, 12
Platelet-derived growth factor (PDGF), 8
p-methylamphetamine, 14
Pralmorelin, 7
Prasterone, 6

Prednisolone, 18
Prednisone, 18
Prenylamine, 14
Probenecid, 12
Procaterol, 9
Prolintane, 14
Propranolol, 19
Propylhexedrine, 15
Prostanozol, 6
Proteases, 13
Pseudoephedrine, 12, 15

Q

Quinbolone, 6

R

RAD140, 6
Raloxifene, 10
Reproterol, 9
Roxadustat, 7

S

Salbutamol, 9, 12
Salmeterol, 9
Selective androgen receptor modulators, 6
Selegiline, 15
Sermorelin, 7
Sibutramine, 15
Sotalol, 19
Sotatercept, 7
Spironolactone, 12
SR9009, 11
Stamulumab, 11
Stanozolol, 6
Stenbolone, 6
Strychnine, 15

T

Tabimorelin, 7
Tamoxifen, 10
Tampering, 13
TB-500, 8
Tenamfetamine, 15
Terbutaline, 9
Tesamorelin, 7
Testolactone, 10
Testosterone, 6

INDEX

Tetrahydrocannabinols, 17

Tetrahydrogestrinone, 6

Thiazides, 12

Thymosin- β 4, 8

Tibolone, 6

Timolol, 19

Tolvaptan, 12

Toremifene, 10

Transforming growth factor beta (TGF- β)
signalling inhibitors, 7

Trenbolone, 6

Tretoquinol, 9

Triamcinolone acetonide, 18

Triamterene, 12

Trimetazidine, 11

Trimetoquinol, 9

Triptorelin, 7

Tuaminoheptane, 15

Tulobuterol, 9

V

Vadadustat (AKB-6548), 7

Vaptans, 12

Vascular endothelial growth factor
(VEGF), 8

Vilanterol, 9 Xylometazoline,
15

X

Xenon, 7

Z

Zeranol, 6

Zilpaterol, 6

